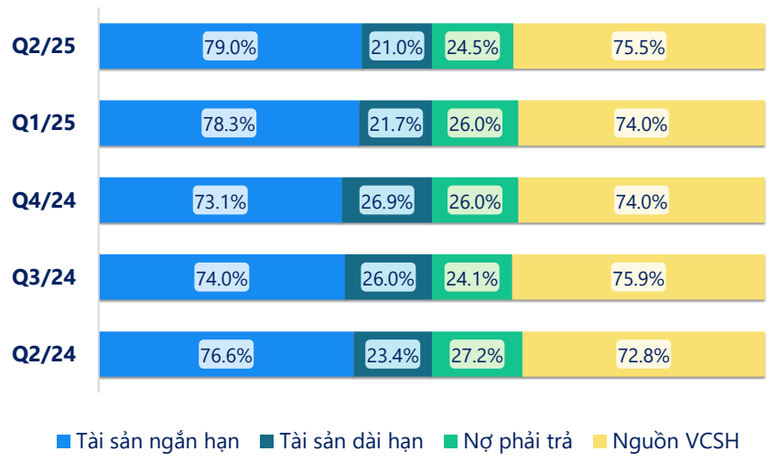
FireAnt

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,757
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,741
SL cổ phiếu LH	150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,944
% sở hữu nước ngoài	38.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,428
P/E	12.2
EPS	2,941

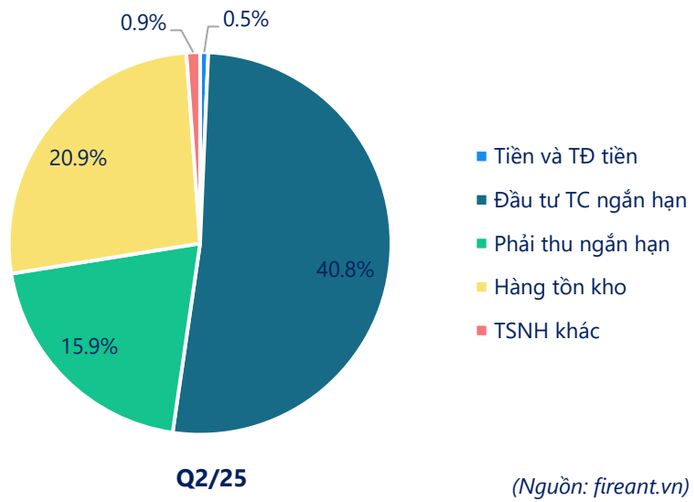
	YTD	1T	3T	6T
ACG	-12.6%	-3.5%	-5.5%	-13.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



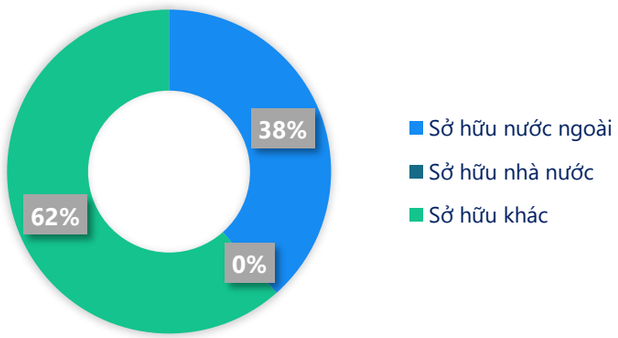
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



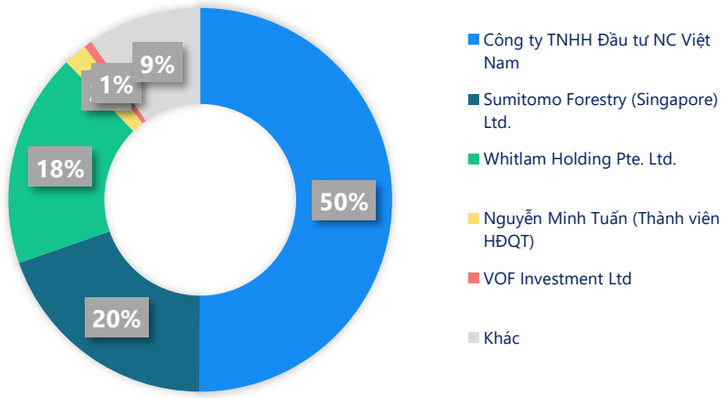
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



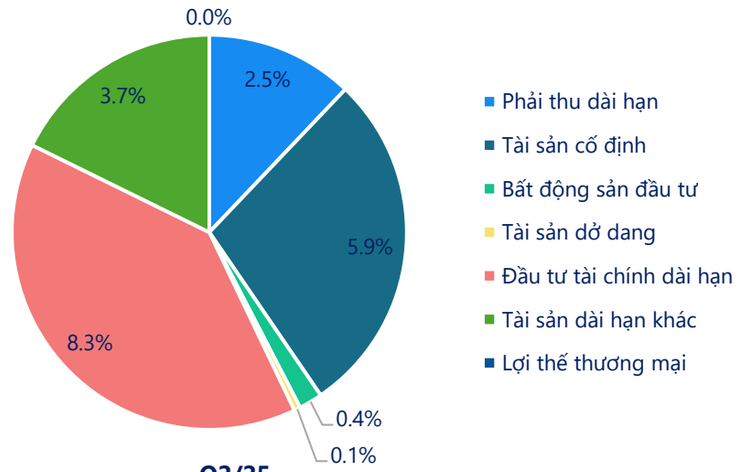
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

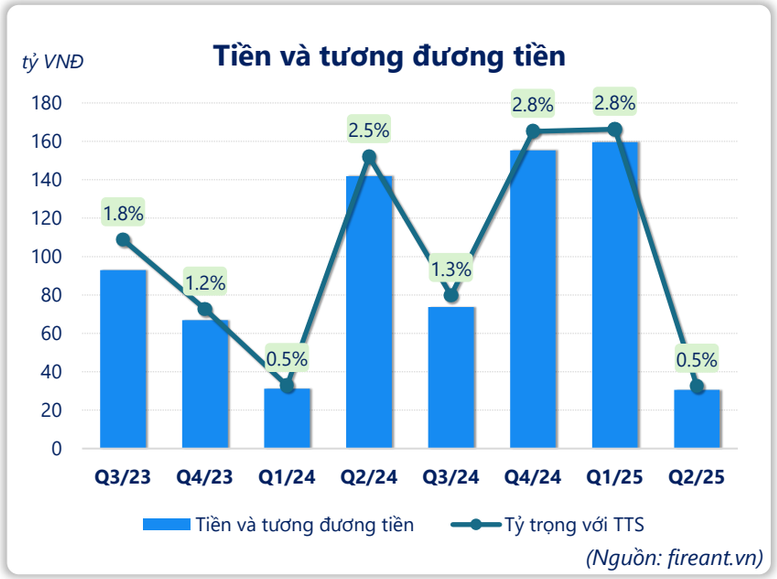
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



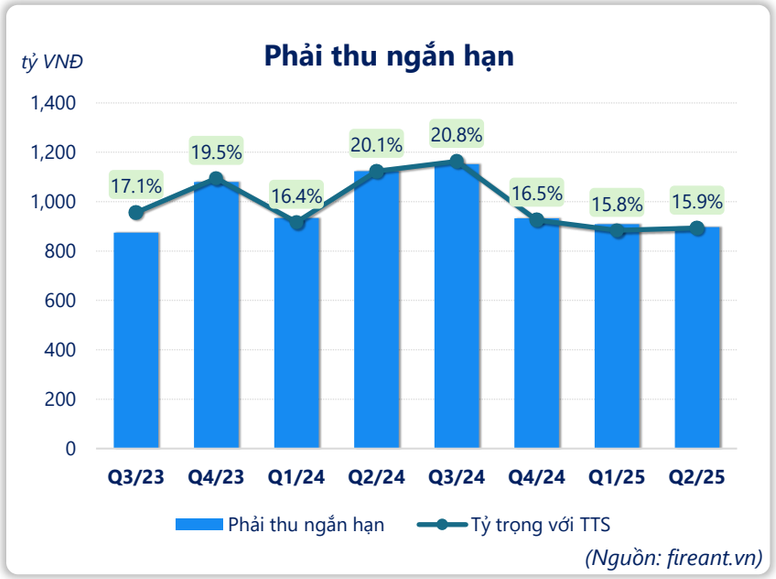
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

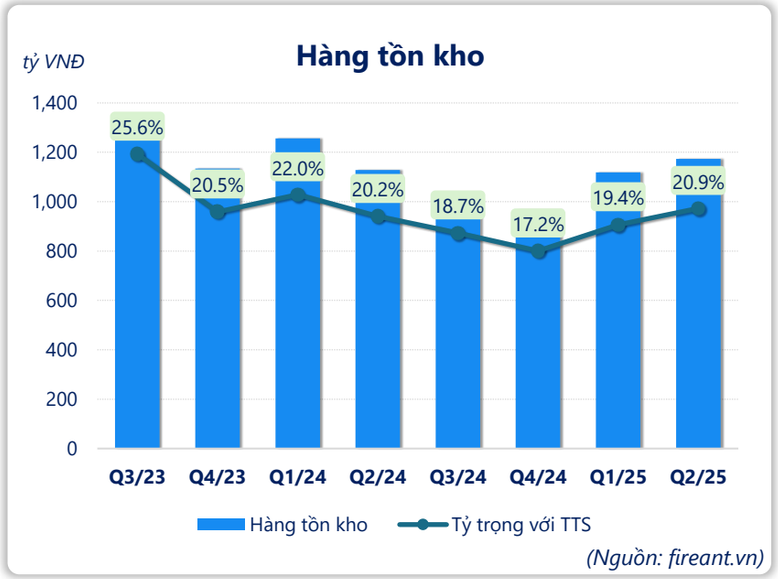
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)



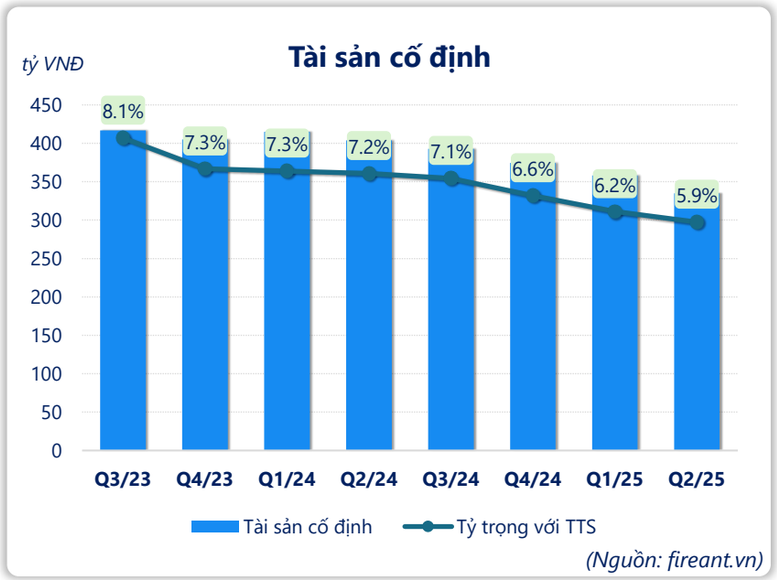
(Nguồn: fireant.vn)



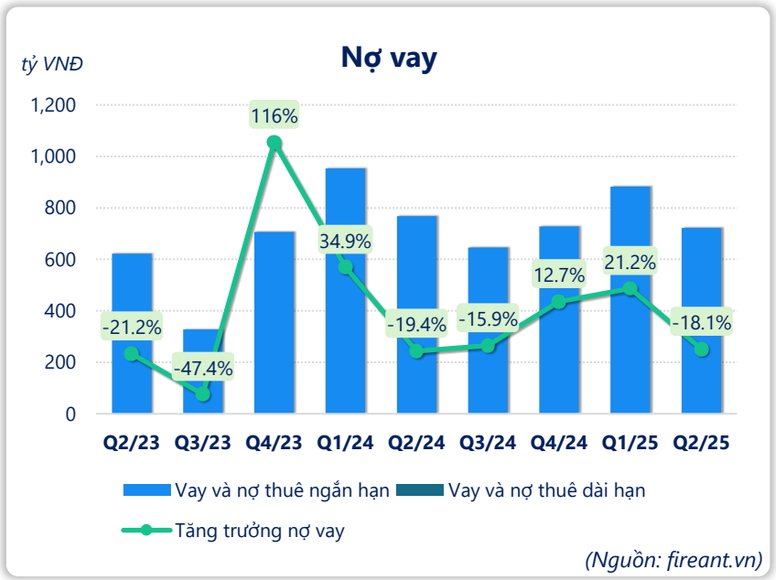
(Nguồn: fireant.vn)



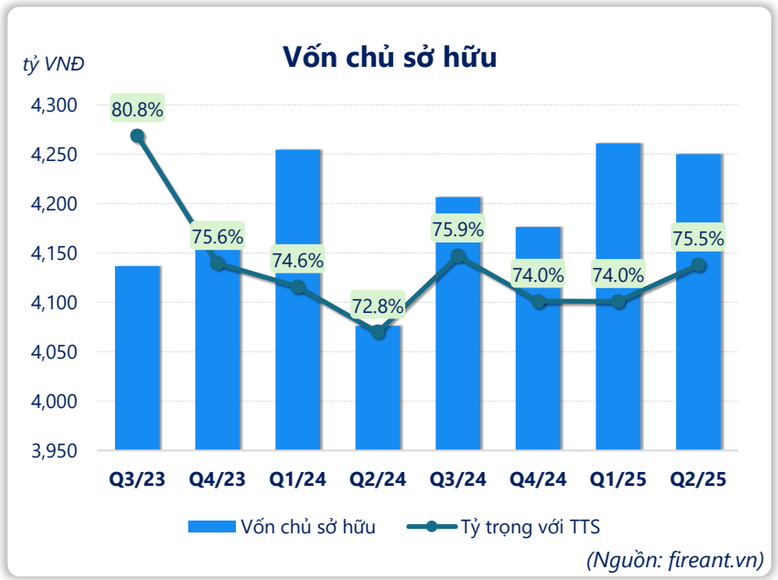
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

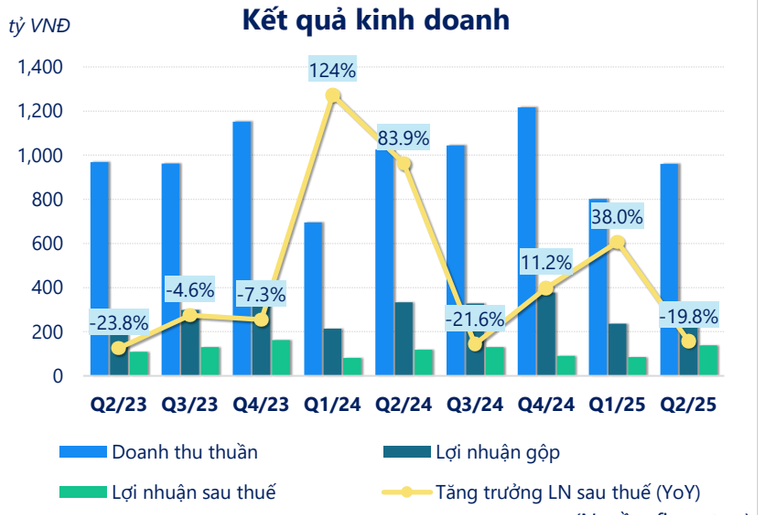


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

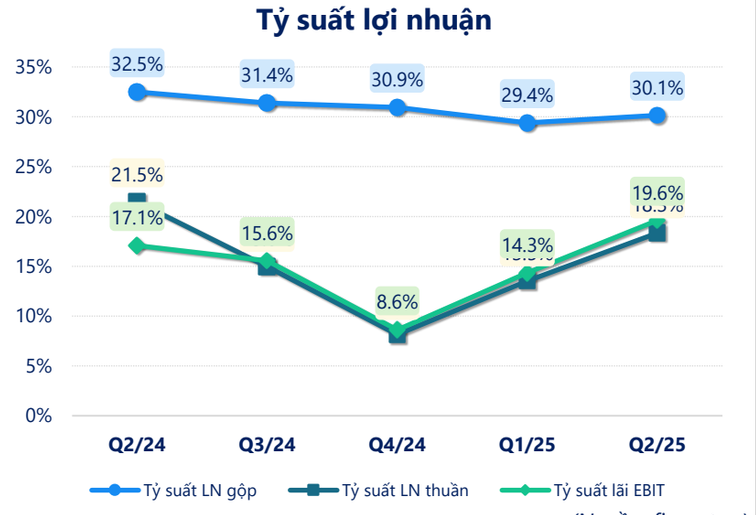
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Kết quả kinh doanh



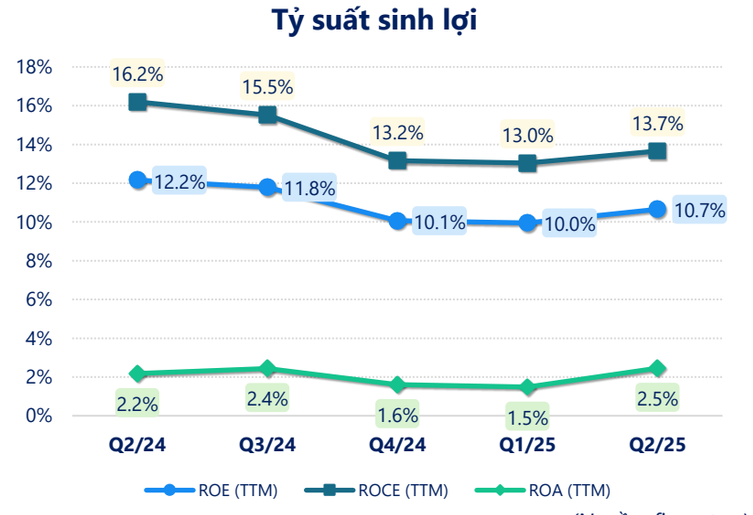
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



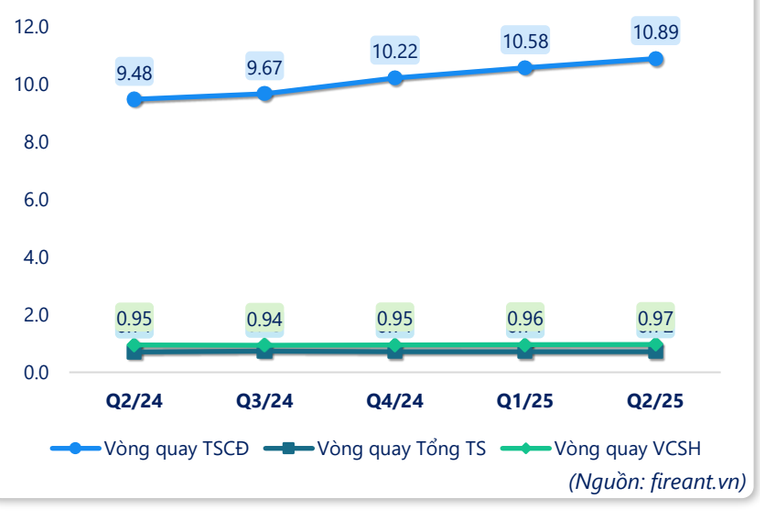
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



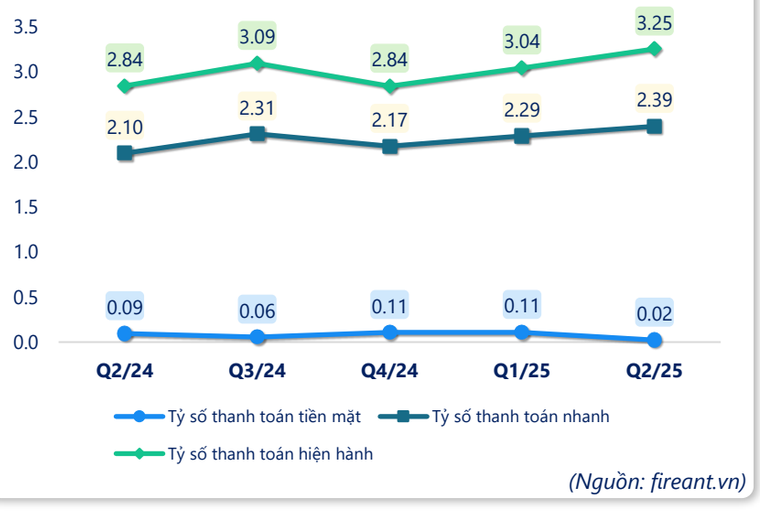
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



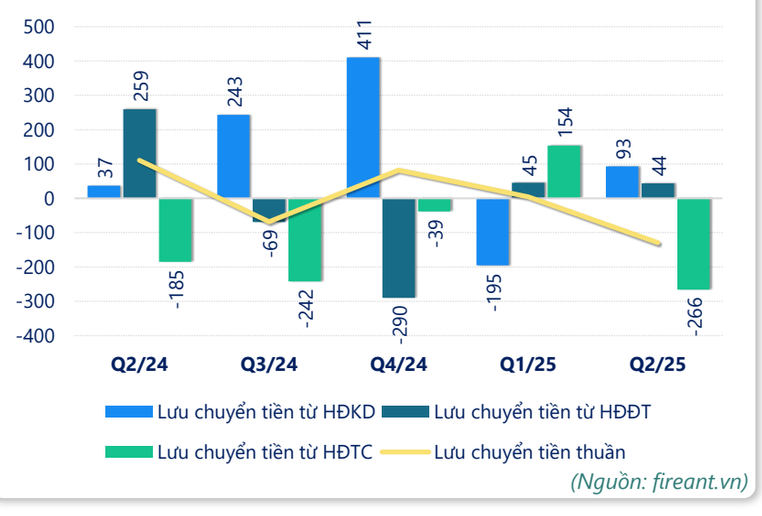
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,628**	**5,640**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,448	4,120	8.0%
Tiền và tương đương tiền	30.5	155	-80.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,295	2,048	12.1%
Phải thu ngắn hạn	897	932	-3.7%
Hàng tồn kho	1,173	968	21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	16.7	205%
Tài sản dài hạn	**1,180**	**1,520**	**-22.3%**
Phải thu dài hạn	143	146	-1.9%
Tài sản cố định	335	374	-10.6%
Bất động sản đầu tư	22.8	0	
Tài sản dở dang	6.08	3.05	99.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	465	780	-40.5%
Tài sản dài hạn khác	**209**	**217**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,378	1,464	-5.9%
Nợ ngắn hạn	**1,367**	**1,451**	**-5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	722	728	-0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	267	318	-16.2%
Nợ dài hạn	10.4	12.8	-18.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,250**	**4,176**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**4,250**	**4,176**	**1.8%**
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,026	1,044	1,216	802	961
Giá vốn hàng bán	693	716	840	566	671
Lợi nhuận gộp	333	328	376	236	290
Doanh thu HĐTC	44.1	40.1	33.6	37.8	74.0
Chi phí TC	11.5	6.56	8.34	9.28	13.7
Chi phí lãi vay	8.68	5.11	5.76	6.17	9.33
LN trong công ty LKLD	0.15	0	0.10	0	0.25
Chi phí bán hàng	110	134	139	118	132
Chi phí QLDN	36.4	71.3	164	37.2	42.0
LN thuần từ HĐKD	220	156	99.1	109	176
Lợi nhuận khác	-53.6	0.96	-0.11	0.29	2.82
LN trước thuế	166	157	99.0	109	179
Lợi nhuận sau thuế	118	130	90.1	85.0	138
LNST của CĐ cty mẹ	118	130	90.1	85.0	138

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.5	243	411	-195	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	259	-69.0	-290	45.3	43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-185	-242	-38.7	154	-266
Tiền đầu kỳ	31.2	142	73.7	155	160
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**-68.4**	**81.8**	**4.24**	**-129**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.21	-0.17	-0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	142	73.7	155	160	30.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic